

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN AN PHÚ

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
						TT.An Phú	TT. Long Bình	TT.Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,00	-	9,00	2,83	0,34	2,59	0,16	0,13	0,19	0,30	0,32	0,10	1,28	0,08	0,11	0,31	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,00	-	65,00	7,86	3,87	6,36	5,27	2,95	4,40	3,99	3,91	2,95	8,23	3,18	3,60	4,63	3,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,00	-	11,00	0,56	-	0,78	1,46	0,23	-	1,18	1,29	1,48	-	-	1,12	2,19	0,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	233,00	44,03	277,03	136,02	45,67	21,99	2,72	24,08	11,79	3,05	2,26	7,98	7,57	2,52	1,89	2,70	6,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	-40,00	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,00	-	83,00	0,30	41,23	13,35	1,80	22,18	1,00	1,36	-	1,00	-	0,78	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,00	-	70,00	11,69	4,44	8,64	0,92	1,90	10,79	1,69	2,26	6,98	7,57	1,74	1,89	2,70	6,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	84,03	84,03	84,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.180,00	0,31	1.180,67	55,71	37,44	107,17	41,73	42,37	53,93	138,99	286,66	49,88	43,80	76,93	34,42	177,98	33,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	566,00	-	566,00	34,42	34,07	67,20	30,50	32,55	34,94	49,52	90,84	29,78	25,79	30,80	26,44	51,88	27,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	576,00	-	576,00	5,67	2,67	29,22	8,19	9,03	18,32	89,37	194,17	18,48	16,86	45,77	7,33	125,46	5,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	2,13	2,13	-	-	-	2,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	10,02	10,02	-	-	10,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	-	1,00	0,04	0,02	-	-	-	-	-	0,20	0,15	0,32	-	0,27	-	-

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT.An Phú	TT.Long Bình	TT.Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		38,17	20,07	0,84	1,00	-	2,25	2,00	-	1,32	-	10,21	0,13	-	0,29	0,06
	Trong đó																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	33,61	18,74	0,84	-	-	0,03	2,00	-	1,32	-	10,21	0,13	-	0,29	0,06
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4,55	1,33	-	1,00	-	2,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]